

**CÔNG TY CỔ PHẦN GDB VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN GDB VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GDB VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: GDB VIET NAM

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110263812

**3. Ngày thành lập:** 24/02/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 02, LK 4A, KĐT Mỗ Lao, Phường Mỗ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0949857489

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                            | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy                                   | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                   | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                              | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                   | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                       | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                     | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                   | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                    | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                     | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                              | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                 | 4543     |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(loại trừ hoạt động đấu giá) | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4620        |
| 15. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4632        |
| 16. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4633        |
| 17. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4641        |
| 18. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Cơ sở bán buôn thuốc<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                                             | 4649        |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4659        |
| 20. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy chữa cháy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4669        |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8299        |
| 22. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Hoạt động kiến trúc<br>Khảo sát xây dựng<br>Lập thiết kế quy hoạch xây dựng<br>Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng<br>Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình<br>Kiểm định xây dựng<br>Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng<br>Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br>Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát về phòng cháy và chữa cháy<br>Tư vấn chuyển giao công nghệ phòng cháy và chữa cháy; huấn luyện, hướng dẫn về nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy | 7110(Chính) |
| 23. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>Chi tiết: Kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy<br>(doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7120        |
| 24. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7410        |
| 25. | Bán buôn tổng hợp (trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4690        |

|     |                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                       | 4711 |
| 27. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy                                           | 4719 |
| 28. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4721 |
| 29. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                           | 4722 |
| 30. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                             | 4723 |
| 31. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn<br>Chi tiết: - Giám sát hoặc giám sát từ xa của hệ thống báo động an toàn điện tử, như báo trộm hoặc báo cháy, bao gồm cả việc bảo dưỡng; | 8020 |
| 32. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Kinh doanh về sản xuất, lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy                                            | 3290 |
| 33. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>Chi tiết: Sửa chữa bảo dưỡng máy móc, thiết bị phòng cháy chữa cháy                                                                          | 3312 |
| 34. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                     | 3314 |
| 35. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                     | 3319 |
| 36. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy                                                                              | 3320 |
| 37. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                          | 4101 |
| 38. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                    | 4102 |
| 39. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                              | 4211 |
| 40. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                               | 4212 |
| 41. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                   | 4221 |
| 42. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                        | 4222 |
| 43. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                         | 4223 |
| 44. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                          | 4229 |
| 45. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                 | 4299 |
| 46. | Phá dỡ                                                                                                                                                                     | 4311 |
| 47. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                | 4312 |
| 48. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                      | 4321 |
| 49. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                | 4753 |
| 50. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh    | 4759 |
| 51. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                           | 4771 |

|     |                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ thiết bị phòng cháy, chữa cháy; | 4773 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

6. **Vốn điều lệ:** 6.800.000.000 VNĐ  
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 680.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                               | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | LÊ HOÀNG<br>GIANG | Số 6A3 Phố Lạc<br>Trung, Tổ 13,<br>Phường Thanh<br>Lương, Quận Hai<br>Bà Trưng, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 204.000       | 2.040.000.000            | 30,000       | 0010790061<br>03                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                  | Tổng số                            | 204.000       | 2.040.000.000            | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                  |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>VĂN TÂN | Căn hộ 1104,<br>HH02-2C, TDP 3<br>Thanh Hà, Xã Cự<br>Khê, Huyện<br>Thanh Oai, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 136.000       | 1.360.000.000            | 20,000       | 0370850145<br>74                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                  | Tổng số                            | 136.000       | 1.360.000.000            | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                  |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                   |                                                                                   |                           |         |               |        |              |  |
|---|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|--|
| 3 | NGÔ THỊ NGỌC      | Thôn Lưu Xá, Xã Đức Giang, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông         | 170.000 | 1.700.000.000 | 25,000 | 040185002571 |  |
|   |                   |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                   |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                   |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                   |                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                   |                                                                                   | Tổng số                   | 170.000 | 1.700.000.000 | 25,000 |              |  |
| 4 | BÙI THỊ BÍCH DIỆP | Số 02, LK 4A, KĐT Mỗ Lao, Phường Mỗ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 170.000 | 1.700.000.000 | 25,000 | 034180082189 |  |
|   |                   |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                   |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                   |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                   |                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                   |                                                                                   | Tổng số                   | 170.000 | 1.700.000.000 | 25,000 |              |  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ HOÀNG GIANG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 28/07/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001079006103

Ngày cấp: 03/06/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 6A3 Phố Lạc Trung, Tổ 13, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 6A3 Phố Lạc Trung, Tổ 13, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội